

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪ NGUỒN GHI CHI TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT
NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi từ nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và tiền nhận chuyển nhượng được trừ vào tiền thuê đất
A	B	1	2
	TỔNG SỐ	7.858,895967	7.858,895967
I	Cấp Xã, Phường	7.858,895967	7.858,895967
1	Phường Thục Phán	408,339483	408,339483
2	Phường Tân Giang	1.801,286142	1.801,286142
3	Xã Hòa An	314,834910	314,834910
4	Xã Bạch Đằng	179,374796	179,374796
5	Xã Nguyễn Huệ	1.131,976036	1.131,976036
6	Xã Phục Hòa	169,700454	169,700454
7	Xã Độc Lập	14,691659	14,691659
8	Xã Thạch An	100,203557	100,203557
9	Xã Bảo Lạc	310,781999	310,781999
10	Xã Bảo Lâm	3.203,559982	3.203,559982
11	Xã Lý Bôn	205,563857	205,563857
12	Xã Trường Hà	6,211178	6,211178
13	Xã Hạ Lang	12,371914	12,371914

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG TỪ NGUỒN THU GHI CHI TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi từ nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và tiền nhận chuyển nhượng được trừ vào tiền thuê đất
A	B	1	2
	TỔNG SỐ	7.858,895967	7.858,895967
I	Cấp Xã, Phường	7.858,895967	7.858,895967
1	Phường Thục Phán	408,339483	408,339483
2	Phường Tân Giang	1.801,286142	1.801,286142
3	Xã Hòa An	314,834910	314,834910
4	Xã Bạch Đằng	179,374796	179,374796
5	Xã Nguyễn Huệ	1.131,976036	1.131,976036
6	Xã Phục Hòa	169,700454	169,700454
7	Xã Độc Lập	14,691659	14,691659
8	Xã Thạch An	100,203557	100,203557
9	Xã Bảo Lạc	310,781999	310,781999
10	Xã Bảo Lâm	3.203,559982	3.203,559982
11	Xã Lý Bôn	205,563857	205,563857
12	Xã Trường Hà	6,211178	6,211178
13	Xã Hạ Lang	12,371914	12,371914

DỰ TOÁN ĐIỀU CHUYỂN VỀ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng dự toán điều chuyển	Trong đó		
			Chuyển nguồn 2024 chuyển sang	Giao đầu năm 2025	Bổ sung năm 2025
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	98.801,996210	37.662,441890	53.392,714320	7.746,840000
1	Huyện Hòa An	9.826,498290	2.686,038070	6.751,460220	389,000000
2	Huyện Quảng Hòa	14.336,209225	6.170,277125	6.710,932100	1.455,000000
3	Huyện Trùng Khánh	17.989,081207	5.924,593207	11.770,648000	293,840000
4	Huyện Thạch An	11.128,693138	4.036,961138	5.843,732000	1.248,000000
5	Huyện Nguyên Bình	4.954,310090	134,239090	3.422,071000	1.398,000000
6	Huyện Bảo Lạc	20.360,814410	15.610,415410	3.295,399000	1.455,000000
7	Huyện Bảo Lâm	7.137,521823	2.287,223823	4.850,298000	-
8	Huyện Hà Quảng	7.513,566162	66,883162	7.446,683000	-
9	Huyện Hạ Lang	5.555,301865	745,810865	3.301,491000	1.508,000000

DỰ TOÁN ĐIỀU CHUYỂN VỀ SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng dự toán điều chuyển	Trong đó	
			Chuyển nguồn năm 2024 chuyển sang	Giao đầu năm 2025
	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	31.204,250360	459,560914	30.744,689446
1	Thành phố Cao Bằng	1.591,823000		1.591,823000
2	Huyện Hòa An	2.060,481946		2.060,481946
3	Huyện Quảng Hòa	3.575,512500		3.575,512500
4	Huyện Trùng Khánh	7.237,446900	421,375900	6.816,071000
5	Huyện Thạch An	2.668,838014	9,890014	2.658,948000
6	Huyện Nguyên Bình	2.877,563000		2.877,563000
7	Huyện Bảo Lạc	1.827,620000	28,295000	1.799,325000
8	Huyện Bảo Lâm	3.871,475000		3.871,475000
9	Huyện Hà Quảng	3.108,364000		3.108,364000
10	Huyện Hạ Lang	2.385,126000		2.385,126000

DỰ TOÁN ĐIỀU CHUYỂN VỀ BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng dự toán điều chuyển	Dự toán giao đầu năm
	Phụ cấp dân quân tự vệ và huấn luyện dân quân tự vệ	18.328,789	18.328,789
1	Thành phố Cao Bằng	2.109,000	2.109,000
2	Huyện Hòa An	3.429,912	3.429,912
3	Huyện Quảng Hòa	1.520,180	1.520,180
4	Huyện Trùng Khánh	1.894,800	1.894,800
5	Huyện Thạch An	2.309,446	2.309,446
6	Huyện Nguyên Bình	1.445,000	1.445,000
7	Huyện Bảo Lạc	510,632	510,632
8	Huyện Bảo Lâm	1.073,591	1.073,591
9	Huyện Hà Quảng	3.544,891	3.544,891
10	Huyện Hạ Lang	491,337	491,337

DỰ TOÁN THU TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY CỦA NHÀ NƯỚC
VÀ GHI THU TIỀN THUÊ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4
	TỔNG THU	20.070,895967	20.070,895967
I	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước (nguồn các chủ dự án phải trả)	12.212	12.212
II	Thu từ nguồn kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và tiền nhận chuyển nhượng được trừ vào tiền thuê đất	7.858,895967	7.858,895967
1	Phường Thục Phán	408,339483	408,339483
2	Phường Tân Giang	1.801,286142	1.801,286142
3	Xã Hoà An	314,834910	314,834910
4	Xã Bạch Đằng	179,374796	179,374796
5	Xã Nguyễn Huệ	1.131,976036	1.131,976036
6	Xã Phục Hoà	169,700454	169,700454
7	Xã Độc Lập	14,691659	14,691659
8	Xã Thạch An	100,203557	100,203557
9	Xã Bảo Lạc	310,781999	310,781999
10	Xã Bảo Lâm	3.203,559982	3.203,559982
11	Xã Lý Bôn	205,563857	205,563857
12	Xã Trường Hà	6,211178	6,211178
13	Xã Hạ Lang	12,371914	12,371914

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NGUỒN
ỦNG HỘ ĐÓNG GÓP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1		2
	TỔNG SỐ	23.257,695	22.021,261	1.236,434
I	Cấp Xã, Phường	23.257,695	22.021,261	1.236,434
1	Phường Thục Phán	1.189,971	1.173,521	16,450
2	Phường Nùng Chí Cao	4.022,686	3.052,702	969,984
3	Phường Tân Giang	6.070,525	6.070,525	
4	Xã Hòa An	5.998,830	5.998,830	
5	Xã Trùng Khánh	2.551,637	2.301,637	250,000
6	Xã Đông Khê	453,000	453,000	
7	Xã Thạch An	863,500	863,500	
8	Xã Trường Hà	908,395	908,395	
9	Xã Hạ Lang	1.199,151	1.199,151	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NGUỒN ỦNG HỘ ĐÓNG GÓP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1		2
	TỔNG SỐ	23.257,695	22.021,261	1.236,434
I	Cấp Xã, Phường	23.257,695	22.021,261	1.236,434
1	Phường Thục Phán	1.189,971	1.173,521	16,450
2	Phường Nùng Chí Cao	4.022,686	3.052,702	969,984
3	Phường Tân Giang	6.070,525	6.070,525	
4	Xã Hòa An	5.998,830	5.998,830	
5	Xã Trùng Khánh	2.551,637	2.301,637	250,000
6	Xã Đông Khê	453,000	453,000	
7	Xã Thạch An	863,500	863,500	
8	Xã Trường Hà	908,395	908,395	
9	Xã Hạ Lang	1.199,151	1.199,151	

DỰ TOÁN XÃ, PHƯỜNG SAU SẮP XẾP NĂM 2025

(bao gồm chuyển nguồn năm trước, giao đầu năm và bổ sung trong năm)

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Xã, phường	Tổng số	Thường xuyên	Đầu tư	Chương trình MTQG		
					Tổng	Sự nghiệp	Đầu tư
	Tổng cộng:	11.667.303,047	7.967.098,725	1.121.290,396	2.578.913,926	1.259.413,671	1.319.500,255
1	Phường Thục Phán	575.938,896	391.793,960	175.663,014	8.481,922	6.239,957	2.241,965
2	Phường Nùng Chí Cao	144.268,158	123.116,717	17.713,968	3.437,473	3.288,937	148,536
3	Phường Tân Giang	266.884,703	153.818,451	102.590,755	10.475,497	6.799,630	3.675,867
4	Hòa An	391.489,388	313.527,865	29.418,894	48.542,629	19.211,152	29.331,477
5	Bạch Đằng	107.293,948	77.685,240	1.376,427	28.232,281	15.016,557	13.215,724
6	Nguyễn Huệ	182.166,875	117.427,555	81,669	64.657,651	22.654,819	42.002,832
7	Nam Tuấn	158.715,747	128.452,639	5.404,400	24.858,708	13.451,066	11.407,642
8	Phục Hòa	198.703,323	156.983,278	3.862,355	37.857,690	8.141,472	29.716,218
9	Bế Văn Đàn	161.764,121	120.744,010	8.647,710	32.372,401	18.082,617	14.289,784
10	Xã Độc Lập	146.995,044	105.668,238	4.569,522	36.757,284	12.972,364	23.784,920
11	Quảng Uyên	546.184,298	336.829,847	164.924,907	44.429,544	28.709,245	15.720,299
12	Xã Hạnh Phúc	183.120,609	138.929,547	1.780,205	42.410,857	29.183,876	13.226,981
13	Trùng Khánh	403.021,736	282.525,939	61.078,958	59.416,839	29.650,983	29.765,856
14	Trà Lĩnh	185.688,373	143.859,446	6.648,567	35.180,360	17.989,972	17.190,388
15	Đình Phong	206.860,356	146.786,074	1.163,840	58.910,442	24.452,944	34.457,498
16	Đàm Thủy	187.453,931	129.970,079	10.885,497	46.598,355	20.673,112	25.925,243
17	Đoài Dương	207.218,558	135.288,366	3.069,020	68.861,172	30.079,414	38.781,758
18	Quang Hán	173.196,323	109.152,349	19.025,558	45.018,416	25.263,062	19.755,354
19	Quang Trung	129.785,464	91.325,051	1.231,335	37.229,078	20.675,528	16.553,550
20	Đồng Khê	278.661,814	210.291,528	22.638,704	45.731,582	25.570,767	20.160,815
21	Minh Khai	113.006,021	58.365,202	2.078,079	52.562,740	28.454,382	24.108,358
22	Canh Tân	109.621,255	69.375,017	657,450	39.588,788	25.042,779	14.546,009
23	Đức Long	102.141,920	76.279,159	487,029	25.375,732	17.428,048	7.947,684
24	Thạch An	106.600,504	76.027,846	6.451,530	24.121,128	13.504,199	10.616,929
25	Kim Đồng	139.284,678	90.532,082	1.972,606	46.779,990	23.903,569	22.876,421
26	Nguyên Bình	419.755,853	372.318,085	17.715,772	29.721,996	20.388,310	9.333,686
27	Tĩnh Túc	143.818,834	90.526,617	1.034,500	52.257,717	28.259,556	23.998,161
28	Minh Tâm	114.971,634	79.592,029	346,734	35.032,871	20.989,971	14.042,900
29	Tam Kim	138.882,824	68.886,252	7.431,281	62.565,291	40.289,113	22.276,178
30	Phan Thanh	135.068,313	64.215,780	16,000	70.836,533	30.716,714	40.119,819

STT	Xã, phường	Tổng số	Thường xuyên	Đầu tư	Chương trình MTQG		
					Tổng	Sự nghiệp	Đầu tư
31	Thành Công	132.193,431	72.325,689	3.396,193	56.471,549	28.240,955	28.230,594
32	Ca Thành	130.753,212	71.006,615	1.873,843	57.872,754	32.380,095	25.492,659
33	Bảo Lạc	399.080,466	324.342,326	20.787,532	53.950,608	36.093,746	17.856,862
34	Hưng Đạo	195.409,965	116.160,416	15.141,230	64.108,319	29.749,913	34.358,406
35	Sơn Lộ	118.527,251	77.864,682	6.000,000	34.662,569	21.647,028	13.015,541
36	Cốc Pàng	156.866,538	113.338,384	56,670	43.471,484	19.728,573	23.742,911
37	Cô Ba	159.971,479	96.487,705	432,886	63.050,888	29.881,888	33.169,000
38	Khánh Xuân	121.500,969	90.574,749		30.926,220	21.329,419	9.596,801
39	Xuân Trường	92.998,995	68.753,846	1.432,000	22.813,149	13.873,852	8.939,297
40	Huy Giáp	159.235,670	75.138,571	51.067,532	33.029,567	15.426,700	17.602,867
41	Bảo Lâm	443.770,585	349.963,198	39.014,444	54.792,943	33.315,108	21.477,835
42	Quảng Lâm	201.645,658	145.249,525	12.858,327	43.537,806	22.770,317	20.767,489
43	Nam Quang	170.371,747	114.617,784	598,746	55.155,217	15.763,897	39.391,320
44	Lý Bôn	179.801,264	127.399,968	1.559,195	50.842,101	24.869,655	25.972,446
45	Yên Thổ	203.099,322	141.460,749	3.722,875	57.915,698	30.022,423	27.893,275
46	Trường Hà	812.802,195	477.330,296	221.610,569	113.861,330	58.051,040	55.810,290
47	Thông Nông	130.074,163	100.576,871	5.773,295	23.723,997	11.625,325	12.098,672
48	Hà Quảng	151.577,012	99.694,174	2.377,440	49.505,398	13.893,327	35.612,071
49	Lũng Nặm	122.696,488	81.082,404	2.009,830	39.604,254	22.113,767	17.490,487
50	Tổng Cột	145.176,585	95.357,227	2.822,634	46.996,724	19.161,381	27.835,343
51	Cần Yên	156.654,819	117.622,723	3.415,845	35.616,251	13.646,562	21.969,689
52	Thanh Long	174.133,511	82.525,157	2.280,207	89.328,147	13.075,794	76.252,353
53	Hạ Lang	292.863,630	197.280,079	30.181,692	65.401,859	27.486,044	37.915,815
54	Lý Quốc	136.885,720	79.375,430	9.035,738	48.474,552	19.028,706	29.445,846
55	Vinh Quý	177.018,989	103.402,319	2.091,811	71.524,859	33.946,102	37.578,757
56	Quang Long	143.629,882	87.873,590	1.783,576	53.972,716	25.207,939	28.764,777